

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		892 109 378 312	1 032 052 328 537
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		371 767 166 449	399 246 076 091
1 - Tiền	111		171 767 166 449	169 246 076 091
2 - Các khoản tương đương tiền	112		200 000 000 000	230 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		365 684 860 441	165 684 860 441
1 - Chứng khoán kinh doanh	121			
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		365 684 860 441	165 684 860 441
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21 797 206 021	12 428 842 563
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 936 423 444	1 870 285 253
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 163 672 080	7 553 311 975
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136		8 537 181 750	4 866 316 588
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 1 840 071 253	- 1 861 071 253
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		132 060 958 757	440 916 580 657
1 - Hàng tồn kho	141		132 060 958 757	440 916 580 657
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		799 186 644	13 775 968 785
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405 523 771	13 429 631 912
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		346 336 873	346 336 873
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		47 326 000	
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40 977 412 945	39 944 204 476
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 - Phải thu dài hạn khác	216			
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		7 346 039 295	8 700 131 745
1 - Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		190 292 463 216	190 292 463 216

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 184 143 491 230	- 182 925 572 116
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		1 594 080 000	1 594 080 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 413 518 065	- 280 678 065
3 - Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		34 672 662 000	34 672 662 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 656 156 626	- 34 652 823 290
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		27 680 303 162	25 039 578 740
1 - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27 680 303 162	25 039 578 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		5 951 070 488	6 204 493 991
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261		1 431 349 535	1 684 773 038
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4 519 720 953	4 519 720 953
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 - Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		933 086 791 257	1 071 996 533 013
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		381 506 833 920	550 814 975 791
I - Nợ ngắn hạn	310		380 930 155 233	550 122 961 366
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		53 113 682 124	17 458 084 896
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205 325 450 887	33 227 231 896
3 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19 581 662 967	2 032 734 391
4 - Phải trả người lao động	314		62 043 747 839	24 082 198 278
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 026 287 493	5 098 455 222
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319		11 525 125 749	452 596 020 874
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		230 671 476	230 671 476
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10 418 000 000	12 751 718 757
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 665 526 698	2 645 845 576
13 - Quỹ bình ổn giá	323			
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		576 678 687	692 014 425
1 - Phải trả người bán dài hạn	331			
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 - Phải trả dài hạn khác	337			
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		576 678 687	692 014 425
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		551 579 957 337	521 181 557 222
I - Vốn chủ sở hữu	410		551 579 957 337	521 181 557 222
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		95 742 960 293	77 474 441 928
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 281 900 000	3 281 900 000
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75 901 617 044	63 771 735 294
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1 480 987 807	2 876 674 076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		74 420 629 237	60 895 061 218
12 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	431			
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		933 086 791 257	1 071 996 533 013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1 028 753 382 333	809 832 093 399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		120 528 250	20 989 500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 028 632 854 083	809 811 103 899
4. Giá vốn hàng bán	11		818 281 976 145	639 709 825 087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		210 350 877 938	170 101 278 812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11 723 424 974	2 789 981 041
7. Chi phí tài chính	22		986 936 690	1 956 410 623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		99 486 311 296	118 820 496 627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28 591 696 479	20 448 900 091
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		93 009 358 447	31 665 452 512
11. Thu nhập khác	31		16 858 514	20 619 447
12. Chi phí khác	32		530 513	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16 328 001	20 619 447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		93 025 686 448	31 686 071 959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18 605 057 211	6 337 214 392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74 420 629 237	25 348 857 567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Ngày: 15 tháng 7 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		346 622 154 624	327 745 313 496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90 882 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		346 531 272 624	327 745 313 496
4. Giá vốn hàng bán	11		264 924 113 393	261 870 787 176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81 607 159 231	65 874 526 320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7 381 939 388	1 415 726 168
7. Chi phí tài chính	22		241 767 812	791 982 085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		29 385 722 284	44 761 532 729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 802 556 372	9 068 605 061
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		50 559 052 151	12 668 132 613
11. Thu nhập khác	31		11 074 833	16 786 602
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11 074 833	16 786 602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50 570 126 984	12 684 919 215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10 113 945 318	2 536 983 844
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40 456 181 666	10 147 935 371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



Ngày: 11 tháng 1 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ: XÃ ĐẠI THANH - TP HÀ NỘI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	2.032.734.391	24.628.739.259	7.127.136.683	47.326.000	19.581.662.967
1	Thuế GTGT	10	0	16.618.041	396.829.859	110.993.057		302.454.843
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	1.763.568.367	18.605.057.211	5.615.739.520		14.752.886.058
3	Thuế tài nguyên	13	0	4.080.760	28.410.720	28.795.440		3.696.040
4	Thuế TNCN	14	0	248.467.223	1.206.955.469	1.276.956.666		178.466.026
5	Tiền thuế đất	17	0	0	4.234.000.000	0		4.234.000.000
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	110.160.000	0		110.160.000
7	Các khoản thuế khác	19		0	47.326.000	94.652.000	47.326.000	0
	- Thuế môn bài		0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	45.826.000	91.652.000	45.826.000	
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	0	0	0	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			0	508.437.220	508.437.220	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	508.437.220	508.437.220		
	TỔNG CỘNG		0	2.032.734.391	25.137.176.479	7.635.573.903	47.326.000	19.581.662.967

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2025

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN**NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN***Xã Đại Thanh - TP Hà Nội***Mẫu số B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)***Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Dạng đầy đủ)***Đơn vị tính: VN đồng*

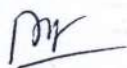
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.025.686.448	31.686.071.959
2. Điều chỉnh cho các khoản			-12.684.800.791	844.620.493
- Khấu hao TSCĐ	02		1.354.092.450	1.883.677.692
- Các khoản dự phòng	03		-2.354.718.757	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-55.205.019	-15.654.894
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11.668.219.955	-1.070.508.528
- Chi phí lãi vay	06		39.250.490	47.106.223
-Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.340.885.657	32.530.692.452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4.606.499.458	-51.022.327.022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		308.855.621.900	144.724.181.493
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		-183.868.086.189	32.627.701.525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.277.531.644	-4.012.952.246
- Tiền lãi vay đã trả	13		-39.250.490	-47.106.223
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-5.615.739.520	-17.568.864.574
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2.337.200.000	-2.101.550.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-206.007.263.544	135.129.775.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.640.724.422	-661.278.039

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-250.000.000.000	-100.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.880.029.955	149.068.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-195.760.694.467	-100.512.209.511
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-115.335.738	-115.335.738
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-37.665.348.000	-37.665.348.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37.780.683.738	-37.780.683.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-27.534.114.661	-3.163.117.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		399.246.076.091	87.082.493.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.205.019	15.654.894
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	371.767.166.449	83.935.030.778

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen



Tổng Giám đốc

Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143; đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

** Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

** Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
- Tiền mặt		12.008.464		411.574.759
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		171.755.157.985		168.834.501.332
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		200.000.000.000		230.000.000.000
Cộng		371.767.166.449		399.246.076.091
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	365.684.860.441	365.684.860.441	165.684.860.441	165.684.860.441
Cộng	365.684.860.441	365.684.860.441	165.684.860.441	165.684.860.441
3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
a) <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương		377.625.324		377.625.324
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên		351.831.332		351.831.332
+ Hoàng Văn Định		903.995.200		924.995.200
+ Công ty TNHH T và H		106.136.774		106.136.774
+ Đại lý Phạm Quốc Đạt		-		-
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ (CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHẢI HUYỀN)		5.968.547.324		-
+ Công ty CP TM Việt Trung hai		100.482.623		100.482.623
+ Đại lý Trần Thị Dung (CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TÂN AN)		1.607.565.500		-
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân		-		-
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam		-		-
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân		-		-
+ Các khách hàng khác		520.239.367		9.214.000
Cộng		9.936.423.444		1.870.285.253
b) <i>Phải thu khách hàng dài hạn:</i>				
c) <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</i>				
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam		0		0
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân		0		0
Cộng		0		0
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
a) <i>Ngắn hạn:</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	0	192.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)	60.877.218	0	84.050.231	0
- Phải thu CBCNV (BHXH -YT -TN...)	35.587.230	0	30.835.730	0
- Thuế TNCN	246.319.884	0	467.644.381	0
- Tạm ứng	632.365.147	0	1.475.597.225	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.369.510.000	0	2.581.320.000	0
- Khác	0	0	0	0
- Bảo hiểm xã hội	522.271	0	34.869.021	0
Cộng	8.537.181.750	0	4.866.316.588	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	106.143.119.688	0	132.707.050.688	0
- Công cụ dụng cụ	993.876.660	0	974.062.411	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.171.512.391	0	37.809.743.541	0
- Thành phẩm	21.752.450.018	0	38.653.499.631	0
- Hàng hoá	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	230.772.224.386	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	132.060.958.757	0	440.916.580.657	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 30/6/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	0	12.735.557.640
- Chi phí khác chờ phân bổ	405.523.771	694.074.272
- Chi phí thu bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
	405.523.771	13.429.631.912

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	0	0
- Các chi phí phát sinh (sử lý Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa) sau khi bán án 03-TANDTXBS có hiệu lực	0	327.034.287
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	1.431.349.535	1.357.738.751
	1.431.349.535	1.684.773.038

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ 30/6/2025	Đầu năm 01/01/2025
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	0	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.416.823.740	25.004.578.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- XDCB dở dang: Cải tạo hệ thống PCCC	396.000.000	35.000.000
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	2.832.479.422	0
Cộng	27.645.303.162	25.039.578.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 30/6/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.519.720.953	4.519.720.953
Cộng	4.519.720.953	4.519.720.953

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	85.242.603.368	44.661.851.114	1.367.928.794	0	190.292.463.216
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	- Mua trong kỳ	0	0	0	0		0
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	0		0	0		0
	- Giảm khác (giảm nguyên giá)		0	0	0		0
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	85.242.603.368	44.661.851.114	1.367.928.794	0	190.292.463.216
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.958.214.697	81.903.411.043	40.700.388.347	1.363.558.029		182.925.572.116
2	Tăng trong kỳ	30.932.604	601.245.281	581.370.464	4.370.765	0	1.217.919.114
	- Khấu hao trong năm	30.932.604	601.245.281	581.370.464	4.370.765		1.217.919.114
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác		0				0
4	Số dư cuối kỳ	58.989.147.301	82.504.656.324	41.281.758.811	1.367.928.794	0	184.143.491.230
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	61.865.243	3.339.192.325	3.961.462.767	4.370.765	0	7.366.891.100
	- Tại ngày cuối năm	30.932.639	2.737.947.044	3.380.092.303	0	0	6.148.971.986

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ		34.193.162.000		479.500.000		34.672.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường)				0		0
2	Số dư cuối kỳ		34.193.162.000		479.500.000		34.672.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu kỳ		34.193.162.000		459.661.290		34.652.823.290
	- Khấu hao trong năm				3.333.336		3.333.336
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối kỳ		34.193.162.000		462.994.626		34.656.156.626
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu kỳ		0	0	19.838.710	0	19.838.710
	- Tại ngày cuối kỳ		0	0	16.505.374	0	16.505.374

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

STT	KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	Máy móc, thiết bị	TSCĐ KHÁC	Tài sản cố định vô hình	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
1	Số dư đầu kỳ		1.594.080.000		0		1.594.080.000
	– Thuê tài chính trong năm				0		0
2	Số dư cuối kỳ	0	1.594.080.000	0	0	0	1.594.080.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu kỳ		280.678.065				280.678.065
	– Khấu hao trong năm		132.840.000				132.840.000
2	Số dư cuối kỳ	0	413.518.065	0	0	0	413.518.065
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
	- Tại ngày đầu kỳ	0	1.313.401.935	0	0	0	1.313.401.935
	- Tại ngày cuối kỳ	0	1.180.561.935	0	0	0	1.180.561.935

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đầu năm 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt	807.350.163	807.350.163	922.685.901	922.685.901

16. Phải trả người bán
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số Cuối kỳ 30/6/2025		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	5.482.770.120	5.482.770.120	2.485.515.348	2.485.515.348
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc		0		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	984.978.900	984.978.900	816.637.680	816.637.680
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	14.722.778.398	14.722.778.398	3.338.038.263	3.338.038.263
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	630.494.520	630.494.520	272.043.764	272.043.764
+ Cty TNHH ITV hoá chất Đức Giang Lào Cai	0	0	0	0
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	6.855.480.911	6.855.480.911	1.365.128.369	1.365.128.369
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	965.781.550	965.781.550	261.125.260	261.125.260
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam		0		0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	5.418.495.669	5.418.495.669	-4.883.726.910	-4.883.726.910
+ Cty CP đường sắt Hà Hải		0	694.327.512	694.327.512
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	0	0	0	0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.523.494.660	3.523.494.660	2.435.916.920	2.435.916.920
+ Công ty CP Cơ khí Phú Sơn	2.490.331.800	2.490.331.800	166.320.000	166.320.000
+ CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TÂN AN	4.293.000.000	4.293.000.000		0
+ Phải trả các đối tượng khác	7.746.075.596	7.746.075.596	10.506.758.690	10.506.758.690
Cộng	53.113.682.124	53.113.682.124	17.458.084.896	17.458.084.896

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam	14.722.778.398	14.722.778.398	3.338.038.263	3.338.038.263
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	0		0	
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	0	0	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	5.482.770.120	5.482.770.120	2.485.515.348	2.485.515.348
Cộng	20.205.548.518	20.205.548.518	5.823.553.611	5.823.553.611

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	920.324.215	920.324.215	920.324.215	920.324.215
		0		0
Cộng	920.324.215	920.324.215	920.324.215	920.324.215

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	16.618.041	396.829.859	110.993.057	302.454.843
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.763.568.367	18.605.057.211	5.615.739.520	14.752.886.058
- Thuế Tài nguyên	4.080.760	28.410.720	28.795.440	3.696.040
- Thuế thu nhập cá nhân	248.467.223	1.206.955.469	1.276.956.666	178.466.026
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	4.344.160.000	0	4.344.160.000
- Thuế môn bài	0	1.500.000	3.000.000	-1.500.000
- Các loại thuế khác	0	45.826.000	91.652.000	-45.826.000
- Thuế xuất khẩu	0	508.437.220	508.437.220	0
Cộng	2.032.734.391	25.137.176.479	7.635.573.903	19.534.336.967

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn:**

- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng
- Chi phí phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn:****19. Phải trả khác:****a) Ngắn hạn:**

- Kinh phí công đoàn
- Quỹ An sinh
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân
- Thuế TNCN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**b) Dài hạn:****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)****20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả:****a) Ngắn hạn:**

- Trích Chi phí Sửa chữa lớn
- Dự phòng Quỹ lương
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng thôi việc)

Cộng**b) Dài hạn:**

Đơn vị tính: VND	
Số Cuối kỳ	Đầu năm
30/6/2025	01/01/2025

498.736.415	824.441.626
11.527.551.078	4.274.013.596

12.026.287.493	5.098.455.222
----------------	---------------

Số Cuối kỳ	Đầu năm
30/6/2025	01/01/2025

1.166.308.014	1.280.364.711
727.009.233	742.965.233
	439.054.860.911
	1.847.699.000
131.151.334	131.151.334
	38.322.517
9.500.657.168	9.500.657.168

11.525.125.749	452.596.020.874
----------------	-----------------

0	0
---	---

0	0
---	---

10.418.000.000	0
0	12.751.718.757
0	0
10.418.000.000	12.751.718.757

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2024	376.653.480.000	57.250.583.876	0	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					60.895.061.218	60.895.061.218
- Phân phối lợi nhuận		20.223.858.052				20.223.858.052
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-64.839.242.069	-64.839.242.069
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2024	376.653.480.000	77.474.441.928	0	3.281.900.000	63.771.735.294	521.181.557.222
Tăng trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					74.420.629.237	74.420.629.237
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		18.268.518.365	0	0		18.268.518.365
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-62.290.747.487	-62.290.747.487
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (30/6/2025)	376.653.480.000	95.742.960.293	0	3.281.900.000	75.901.617.044	551.579.957.337

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân
- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cộng

0		0	
Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024:

Lợi nhuận phân phối năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
1. Chi trả cổ tức	10,0%	37.665.348.000
- Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2024		0
- Số còn lại chi trong năm 2025	10,0%	37.665.348.000
2. Trích quỹ đầu tư phát triển	30,0%	18.268.518.365
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	6.089.506.122
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty		267.375.000
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		0
Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)		62.290.747.487

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số Cuối kỳ 30/6/2025</u>	<u>Đầu năm 01/01/2025</u>
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

0 0

d. Cổ phiếu

	<u>Số Cuối kỳ 30/6/2025</u>	<u>Đầu năm 01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số Cuối kỳ 30/6/2025</u>	<u>Đầu năm 01/01/2025</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	95.742.960.293	77.474.441.928
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	99.024.860.293	80.756.341.928

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	<u>Số Cuối kỳ 30/6/2025</u>	<u>Đầu năm 01/01/2025</u>
- USD:	350.589,860	50.731,760

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này (6T - Năm 2025)	Kỳ trước (6T - Năm 2024)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	1.028.753.382.333	809.832.093.399
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	<u>1.028.753.382.333</u>	<u>809.832.093.399</u>
* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	107.384.454.100	167.872.438.440
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	59.785.324.600	28.333.800
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam		0
Cộng	<u>167.169.778.700</u>	<u>167.900.772.240</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	120.528.250	20.989.500
	<u>120.528.250</u>	<u>20.989.500</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	818.281.976.145	639.709.825.087
Cộng	<u>818.281.976.145</u>	<u>639.709.825.087</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	11.533.306.620	1.070.508.528
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	1.437.811.900
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	134.913.335	281.660.613
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.205.019	
Cộng	<u>11.723.424.974</u>	<u>2.789.981.041</u>
* Trong đó Chiết khấu thanh toán được nhận đối với các bên liên quan:		
+ Công ty CP Phân lân Ninh Bình		1.437.811.900
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	1.140.524.490	461.577.223
- Chiết khấu thanh toán	-231.645.000	1.004.295.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.057.200	490.538.400
Cộng	<u>986.936.690</u>	<u>1.956.410.623</u>
* Trong đó Chiết khấu thanh toán đã chi trả đối với các bên liên quan:		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam		329.295.000
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi chuyển nhượng tài sản trên đất của dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được		20.619.447
- Các khoản khác	16.858.374	
Cộng	<u>16.858.374</u>	<u>20.619.447</u>
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác	530.513	0
Cộng	<u>530.513</u>	<u>0</u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (6T - Năm 2025)	Kỳ trước (6T - Năm 2024)
Chi phí nguyên vật liệu	1.360.493.950	952.143.340
Chi phí nhân công	16.335.434.587	10.078.536.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.476.705	287.816.814
Thuế - phí	4.503.399.230	4.420.212.103
Chi phí dự phòng	-21.000.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.902.134	1.472.232.408
Chi phí bằng tiền khác	4.150.989.873	3.237.959.397

b) Các khoản chi phí bán hàng

Chi phí nguyên vật liệu	947.527.073	539.012.098
Chi phí nhân công	6.231.490.857	3.442.873.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.855.464	188.660.664
Thuế - phí	39.587.637	71.205.148
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.619.151.026	99.845.907.874
Chi phí bằng tiền khác	8.566.699.239	14.732.837.476

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (6T - Năm 2025)	Kỳ trước (6T - Năm 2024)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	487.262.077.532	457.635.250.265
- Chi phí nhân công	90.197.841.351	55.262.624.214
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.354.092.450	1.883.140.998
Thuế - phí	4.549.505.867	4.491.417.251
Chi phí dự phòng	-21.000.000	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	86.257.496.358	101.948.620.822
- Chi phí bằng tiền khác	29.969.109.289	30.069.402.243
Cộng	699.569.122.847	651.290.455.793

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Thuế suất	0	20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:	18.605.137.517	6.337.214.392

10.2. Các khoản điều chỉnh

- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:	0	0
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:	0	

10.3. Thu nhập tính thuế TNDN

10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

3=1+2	93.025.687.583	31.686.071.959
4=2+4-	18.605.137.517	6.337.214.392
5		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Kỳ này
(6T - Năm 2025)**

0

**Kỳ trước
(6T - Năm 2024)**

0

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:****Kỳ này
(6T - Năm 2025)****Kỳ trước
(6T - Năm 2024)**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

DVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 30/6/2025		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	371.767.166.449		399.246.076.091	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.473.605.194	(1.840.071.253)	6.736.601.841	(1.861.071.253)
Phải thu về cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	365.684.860.441		165.684.860.441	
Cộng	755.925.632.084	(1.840.071.253)	571.667.538.373	(1.861.071.253)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 30/6/2025	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	64.638.807.873	470.054.105.770
Phải trả nợ thuê tài chính	230.671.476	230.671.476
Chi phí phải trả	12.026.287.493	5.098.455.222
Cộng	76.895.766.842	475.383.232.468

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	371.767.166.449			371.767.166.449
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.633.533.941	1.840.071.253		18.473.605.194
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	365.684.860.441			365.684.860.441
CỘNG	754.085.560.831	1.840.071.253	0	755.925.632.084

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM				
- Tiền và tương đương tiền	399.246.076.091			399.246.076.091
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.875.530.588	1.861.071.253		6.736.601.841
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	165.684.860.441			165.684.860.441
CỘNG	569.806.467.120	1.861.071.253	0	571.667.538.373

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ	230.671.476	576.678.687		807.350.163
- Phải trả người bán, phải trả khác	64.638.807.873			64.638.807.873
- Chi phí phải trả	12.026.287.493			12.026.287.493
CỘNG	76.895.766.842	576.678.687	0	77.472.445.529

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ	230.671.476	692.014.425	922.685.901
- Phải trả người bán, phải trả khác	470.054.105.770		470.054.105.770
- Chi phí phải trả	5.098.455.222		5.098.455.222
CỘNG	475.383.232.468	692.014.425	0 476.075.246.893

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẤY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	848.442.597.080	176.715.025.425	3.475.231.578	1.028.632.854.083
Giá vốn	661.941.931.946	151.323.538.958	5.016.505.242	818.281.976.145
Lợi nhuận gộp	186.500.665.134	25.391.486.467	-1.541.273.664	210.350.877.938

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	150.621.652.340	868.321.648.563	9.689.553.180	1.028.632.854.083

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

DVT: Đồng VN

4. Thông tin về các bên liên quan

KỲ NÀY

4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty

4.132.941.459

- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	235.000.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ	99.000.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	93.000.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT (đến 22/4/2025)	27.050.000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Yến - TV HĐQT (Từ 22/4/2025 trở đi)	15.950.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và TV HĐQT (trực tiếp tham gia điều hành)	2.736.694.128
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	1.032.595.425
+ Phó TGĐ Phạm Quang Trung	591.270.618
+ Phó TGĐ Trần Thắng	562.998.208
+ Phó TGĐ Nghiêm Đức Toàn (Bổ nhiệm ngày 18/9/2024)	549.829.877
- Thu nhập Ban kiểm soát	472.638.447
+ Bà Nguyễn Thị Mịch - TBKS từ 18/5/2022	401.638.447
+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS	35.500.000
+ Ông Nguyễn Xuân Long - TV Ban KS	35.500.000
- Thu nhập của Kế toán trưởng	457.872.634
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	457.872.634
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	230.736.250
+ Bà Phùng Diệu Linh - đến 22/4/2025	201.941.485
+ Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng - Từ 22/4/2025 trở đi	28.794.765

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

MUA HÀNG	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	81.134.104.448
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	Cùng công ty mẹ	
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	82.500.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	89.640.000
- Cty CP Thiết kế CN Hoá Chất:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	300.000.000
- Cty TNHH ITV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	22.422.193.200
- Trường Cao Đẳng công nghiệp hóa chất	Cùng công ty mẹ	
BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK..)	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	107.384.454.100
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	59.785.324.600

5. 'Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2 và 6T/2025 tăng/giảm >10% so với quý 2 và 6T/2024 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2025 và cùng kỳ năm trước

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 2 NĂM NAY	QUÝ 2 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	682.131.227.709	482.086.779.903	41%	200.044.447.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.646.250	20.989.500	41%	8.656.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	682.101.581.459	482.065.790.403	41%	200.035.791.056
4. Giá vốn hàng bán	553.357.862.752	377.839.037.911	46%	175.518.824.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	128.743.718.707	104.226.752.492	24%	24.516.966.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.341.485.586	1.374.254.873	216%	2.967.230.713
7. Chi phí tài chính	745.168.878	1.164.428.538	-36%	-419.259.660
8. Chi phí bán hàng	70.100.589.012	74.058.963.898	-5%	-3.958.374.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.789.140.107	11.380.295.030	74%	8.408.845.077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	42.450.306.296	18.997.319.899	123,5%	23.452.986.397
11. Thu nhập khác	5.783.681	3.832.845	50,9%	1.950.836
12. Chi phí khác	530.513	0	0,0%	530.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	5.253.168	3.832.845	37,1%	1.420.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	42.455.559.464	19.001.152.744	123%	23.454.406.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.491.111.893	3.800.230.548	123%	4.690.881.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	33.964.447.571	15.200.922.196	123%	18.763.525.375

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh 6T năm 2025 và năm 6T năm 2024

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	6T NĂM NAY	6T NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1.028.753.382.333	809.832.093.399	27%	218.921.288.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	120.528.250	20.989.500	474%	99.538.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	1.028.632.854.083	809.811.103.899	27%	218.821.750.184
4. Giá vốn hàng bán	818.281.976.145	639.709.825.087	28%	178.572.151.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	210.350.877.938	170.101.278.812	24%	40.249.599.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.723.424.974	2.789.981.041	320%	8.933.443.933
7. Chi phí tài chính	986.936.690	1.956.410.623	-50%	-969.473.933
8. Chi phí bán hàng	99.486.311.296	118.820.496.627	-16%	-19.334.185.331

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.591.696.479	20.448.900.091	40%	8.142.796.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	93.009.358.447	31.665.452.512	194%	61.343.905.935
11. Thu nhập khác	16.858.514	20.619.447	-18,2%	-3.760.933
12. Chi phí khác	530.513	0	0,0%	530.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	16.328.001	20.619.447	-20,8%	-4.291.446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	93.025.686.448	31.686.071.959	193,6%	61.339.614.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.605.137.290	6.337.214.392	194%	12.267.922.898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	74.420.549.158	25.348.857.567	193,6%	49.071.691.591

5.3. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

- Doanh thu 6 tháng tăng 27% (quý 2 tăng 41%) do sản lượng và giá bán tăng so với cùng kỳ năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng tăng > 320% so với cùng kỳ năm trước do Công ty có khoản tiền gửi ngân hàng các kỳ hạn cao hơn so với cùng kỳ

Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 2/2025 và 6 tháng 2025 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC kiểm toán ./.

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn